

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

TH
3
CÓ
CỔ P
U T
V
M T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0343/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon ("VCR") - Công ty con của Tổng công ty với tổng số tiền khoảng 8.061 tỷ VND (tương đương khoảng 20,9 triệu EUR và 323,3 triệu USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.023 tỷ VND (tương đương khoảng 20,9 triệu EUR và 323,3 triệu USD)). Trong đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền khoảng 1.926 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.514 tỷ VND). Chúng tôi không thể hoàn thành công việc soát xét liên quan đến các đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR. Nếu chúng tôi có thể hoàn thành công việc soát xét dự phòng các khoản phải thu này, chúng tôi có thể đã nhận thấy các vấn đề có thể cần phải điều chỉnh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc vấn đề sau:

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến mục (ii) của Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền khoảng 326,4 tỷ VND (cả năm 2018: 575,6 tỷ VND), tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lãi phạt chậm trả chưa được các Công ty nêu trên thanh toán với số tiền khoảng 370.246 EUR và 58,2 triệu USD (tương đương khoảng 1.365 tỷ VND).

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.151.259.339.145	19.844.294.960.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	583.846.872.187	593.690.291.229
1. Tiền	111		493.846.872.187	58.690.291.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	535.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.185.000.000.000	7.128.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.185.000.000.000	7.128.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.023.327.084.892	11.733.649.639.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.121.042.772.404	6.627.909.441.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.568.805.090	29.583.545.259
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.797.817.743.867	3.248.454.300.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.975.552.277.865	3.341.997.439.182
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.925.654.514.334)	(1.514.295.086.924)
IV. Hàng tồn kho	140	10	118.769.897.596	111.945.708.597
1. Hàng tồn kho	141		118.769.897.596	111.945.708.597
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		240.315.484.470	277.009.321.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.695.890.787	21.371.197.850
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		216.933.553.024	208.079.949.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	11.686.040.659	47.558.174.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.784.996.074.415	41.997.670.818.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.013.434.856.813	37.065.185.245.707
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	24.285.600.384.090	25.501.091.368.485
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12.721.562.253.751	11.557.821.658.250
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		17.740.249.720	27.863.260.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.507.392.080	27.232.201.506
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.472.270.518)	(65.747.461.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227		232.857.640	631.059.263
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.571.097.479)	(4.172.895.856)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.706.418.458.749	4.852.532.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	2.061.696.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.152.130.213.293	3.298.243.963.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.117.874.133	50.805.468.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	46.117.874.133	50.805.468.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.936.255.413.560	61.841.965.779.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.594.742.299.260	20.293.656.688.322
I. Nợ ngắn hạn	310		8.561.646.273.334	8.560.091.052.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.698.076.571.738	2.814.721.052.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.426.761.192	2.458.181.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.282.531.904	3.823.348.677
4. Phải trả người lao động	314		67.487.442.060	75.508.525.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	183.549.731.867	137.676.116.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	14.859.687.888	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	94.846.856.127	107.219.566.971
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.425.804.388.510	5.381.520.670.039
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.312.302.048	24.906.590.689
II. Nợ dài hạn	330		12.033.096.025.926	11.733.565.636.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	2.185.176.644.220	3.219.821.358.698
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	118.191.502.933	124.320.002.647
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.252.652.837.898	7.913.886.254.388
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	477.075.040.875	475.538.020.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.341.513.114.300	41.548.309.090.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	42.341.513.114.300	41.548.309.090.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.147.925.101.198	1.795.144.481.980
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.755.476.013.102	9.315.052.608.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.909.354.896.716	8.139.117.211.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		846.121.116.386	1.175.935.397.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.936.255.413.560	61.841.965.779.120


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.334.107.365.591	1.084.015.953.495
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.334.107.365.591	1.084.015.953.495
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.129.627.896.733	933.508.827.550
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		204.479.468.858	150.507.125.945
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.568.974.901.073	788.402.643.015
6. Chi phí tài chính	22	29	385.408.629.213	247.248.225.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		374.817.493.005	241.852.108.021
7. Chi phí bán hàng	25	30	2.480.053.066	4.055.613.817
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	502.758.910.745	(49.422.451.198)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		882.806.776.907	737.028.380.682
10. Thu nhập khác	31	31	39.208.153.115	531.969.346
11. Chi phí khác	32	32	2.742.383.212	12.809.133.865
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		36.465.769.903	(12.277.164.519)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		919.272.546.810	724.751.216.163
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	71.614.410.098	19.575.098.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	1.537.020.326	78.057.393.415
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		846.121.116.386	627.118.724.394



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.471.760.605.936	1.779.918.022.643
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(994.833.093.288)	(1.449.164.017.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(192.926.427.046)	(275.769.144.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(355.973.549.871)	(224.848.380.093)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(105.705.609.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	259.663.472.173	197.912.119.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(171.838.459.807)	(167.067.490.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.015.852.548.097	(244.724.499.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(351.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.393.957.184.120)	(3.965.878.264.390)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.403.000.000.000	3.250.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(853.886.250.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	484.419.688.008	690.265.035.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.360.423.746.112)	(25.964.228.758)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.997.854.485.953	4.260.681.582.615
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.663.053.198.947)	(4.031.866.972.969)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.575.000)	(26.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.745.712.006	228.787.994.646
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.825.486.009)	(41.900.734.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	593.690.291.229	172.251.664.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.933.033)	146.612.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	583.846.872.187	130.497.542.619



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 861 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2019.

- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty TNHH Movitel.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Công ty TNHH Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vi) Công ty Lumicash là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	474.054.894	349.699.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	493.372.817.293	58.340.591.646
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	535.000.000.000
	583.846.872.187	593.690.291.229

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Ngắn hạn	6.185.000.000.000	6.185.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.185.000.000.000	6.185.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5% - 7,3%/năm.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Khoản tiền gửi có giá trị 105 tỷ VND (tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tiền gửi số 28.09.19/1919390/HĐTG) được thế chấp tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTD., (MUFG Bank)-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 01 năm 2019 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;
- Khoản tiền gửi có giá trị 845 tỷ VND (tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tiền gửi số 28.09.19/1919390/HĐTG) được thế chấp tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTD., (MUFG Bank)-Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 01 năm 2019 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			
	VND		SỐ ĐỀU KỲ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.213.827.118.749	507.408.660.000	5.359.940.868.749	507.408.660.000
- Đầu tư vào công ty con	2.061.696.905.456	507.408.660.000	2.061.696.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	831.222.465.456	-	831.222.465.456	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.152.130.213.293	-	3.298.243.963.293	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.623.035.867.500	-	2.769.149.617.500	-

- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Chưa có thông tin	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa thành lập
Công ty Lumicash	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa thành lập
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	6.120.727.183.050	6.627.595.344.603
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.731.599.425.292	1.133.560.280.577
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.203.983.407.494	1.202.725.969.537
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	876.321.487.154	1.528.576.262.199
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	576.863.274.610	575.344.253.025
- Công ty TNHH Viettel Peru	568.479.874.706	800.030.683.214
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	544.639.976.855	582.208.652.133
- Công ty National Telecom S.A.	171.874.017.337	361.718.450.439
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	155.825.231.866	150.356.863.467
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	141.914.440.467	88.110.332.985
- Công ty TNHH Movitel (i)	135.598.818.045	199.237.682.415
- Bên liên quan khác	13.627.229.224	5.725.914.612
Đối tượng khác	315.589.354	314.096.885
	6.121.042.772.404	6.627.909.441.488
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	24.285.600.384.090	25.501.091.368.485
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.946.984.684.363	6.087.747.363.933
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	5.657.204.846.868	5.637.787.703.836
- Công ty TNHH Movitel (i)	4.933.804.061.184	5.035.497.761.069
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.917.489.058.000	2.914.053.651.057
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.159.242.429.737	3.144.431.411.011
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.221.034.061.693	1.215.259.609.983
- Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	895.103.969.367
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	454.442.144.167	383.853.637.316
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	67.985.479.835	187.356.260.913
- Công ty National Telecom S.A.	32.309.648.876	-
	24.285.600.384.090	25.501.091.368.485

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.627.728.720.000	2.453.251.800.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	2.138.440.439.076	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	31.648.584.791	-
Công ty TNHH Movitel	-	795.202.500.000
	<u>4.797.817.743.867</u>	<u>3.248.454.300.000</u>
b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	8.250.757.033.407	5.612.984.604.700
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.880.804.220.344	4.000.237.053.550
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	930.400.000.000	1.088.050.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	860.620.000.000	856.550.000.000
Công ty TNHH Movitel	798.981.000.000	-
	<u>12.721.562.253.751</u>	<u>11.557.821.658.250</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

2500
 G T
 M H
 JTT
 NAM
 - TP.

102
 5/2
 Đ
 T
 M

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Dự thu lãi cho vay (i)	1.685.620.333.567	1.181.027.995.053
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.365.138.348.812	1.033.389.683.250
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	520.248.880.271	629.355.881.250
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	306.034.864.379	123.501.607.913
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	52.453.626.000	52.205.565.000
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	30.244.189.426	126.079.201.738
- Tạm ứng	6.738.448.102	6.574.414.172
- Các khoản trả hộ tiền lương Phải thu STL	11.415.084	180.276.503.298
- Phải thu khác	9.062.172.224	9.586.587.508
	<u>3.975.552.277.865</u>	<u>3.341.997.439.182</u>

Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan **3.653.130.132.463** **3.202.335.818.737**

- Công ty TNHH Viettel Tanzania	752.777.626.756	633.759.026.264
- Công ty TNHH Movitel	624.899.192.572	397.156.303.969
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	607.552.415.335	429.821.808.715
- Công ty TNHH Viettel Peru	487.479.315.151	352.840.921.876
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	382.183.863.617	364.492.179.913
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	261.588.496.881	280.896.924.069
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	199.621.088.818	274.323.804.566
- Công ty National Telecom S.A.	149.780.049.194	142.422.900.068
- Công ty TNHH Viễn thông Star	92.239.501.059	272.068.428.936
- Công ty Viettel Burundi S.A.	92.103.790.815	51.648.728.096
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	<u>6.272.218.972</u>	<u>6.272.218.972</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết với lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty (xem Thuyết minh số 7).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 với số tiền khoảng 326,4 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2018 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	VND	VND
9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI				
Nợ quá hạn phải thu cho vay				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm	2.464.908.720.000	1.528.243.406.400	2.453.251.800.000
	1 - 2 năm	-	-	2.453.251.800.000
	2 - 3 năm	985.963.488.000	492.981.744.000	294.390.216.000
		1.478.945.232.000	1.035.261.662.400	367.987.770.000
				515.182.878.000
		456.788.910.789	179.192.666.616	1.149.878.695.799
Nợ quá hạn phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Viễn Thông Star	6 tháng - 1 năm	8.051.992.819	-	34.895.420.577
	1 - 2 năm	6.991.994.146	-	21.023.103.473
	2 - 3 năm	-	-	13.843.700.000
	Trên 3 năm	30.743.672	-	28.617.104
		1.029.255.000	-	-
		368.615.387.611	179.192.666.616	345.854.341.958
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm	25.575.135.952	7.672.540.786	25.096.034.374
	1 - 2 năm	343.040.251.659	171.520.125.830	320.758.307.584
		18.137.385.072	-	18.051.610.680
Công ty Viettel Burundi S.A.	6 tháng - 1 năm	-	-	18.051.610.680
	1 - 2 năm	18.137.385.072	-	-
		61.984.145.287	-	45.763.958.278
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	6 tháng - 1 năm	24.462.869.036	-	29.794.431.281
	1 - 2 năm	37.521.276.251	-	15.969.526.997
		-	-	705.313.364.306
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	6 tháng - 1 năm	-	-	650.852.648.075
	1 - 2 năm	-	-	54.460.716.231
		357.839.533.058	218.218.441.318	429.531.413.613
Nợ quá hạn phải thu khác				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm	350.959.643.000	218.218.441.318	333.320.350.006
	1 - 2 năm	16.455.759.412	4.936.727.823	15.823.606.065
	2 - 3 năm	57.591.545.080	28.795.772.539	83.869.806.009
	Trên 3 năm	70.554.886.024	47.257.314.460	144.442.597.832
		206.357.452.484	137.228.626.496	89.184.340.100
				168.826.258.820
				168.826.258.820
				4.747.081.820
				52.625.907.400
				95.614.811.189
				15.838.458.411

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Công ty TNHH Telecom International Myanmar		-	-	91.914.687.417	-	-
6 tháng - 1 năm		-	-	91.914.687.417		
Các khoản phải thu đối tượng khác		6.879.890.058	-	4.296.376.190	-	-
6 tháng - 1 năm		210.460.614	-	215.063.258		
1 - 2 năm		808.107.715		-		
2 - 3 năm		-		91.095.564		
Trên 3 năm		5.861.321.729		3.990.217.368		
		3.279.537.163.847	1.925.654.514.334	4.032.661.909.412	1.514.295.086.924	

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty con và công ty liên kết tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa,... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con và công ty liên kết nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	98.251.985.477	-	88.043.988.526	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	40.877.815	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.084.782.438	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	8.392.251.866	-	11.776.059.818	-
	118.769.897.596	-	111.945.708.597	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	11.233.300.084	20.861.027.438
- Các khoản khác	462.590.703	510.170.412
	11.695.890.787	21.371.197.850
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	44.939.999.984	47.079.999.986
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	832.672.315	2.734.528.405
- Các khoản khác	345.201.834	990.939.787
	46.117.874.133	50.805.468.178

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
Số dư cuối kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.267.460.356	39.120.733.292	4.900.578.063	12.458.689.381	65.747.461.092
Khấu hao trong kỳ	1.985.884.362	5.544.939.390	477.678.942	1.716.306.732	9.724.809.426
Số dư cuối kỳ	11.253.344.718	44.665.672.682	5.378.257.005	14.174.996.113	75.472.270.518
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	10.591.383.259	10.085.707.077	3.126.860.239	3.428.250.931	27.232.201.506
Số dư cuối kỳ	8.605.498.897	4.540.767.687	2.649.181.297	1.711.944.199	17.507.392.080

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.743.361.570 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.233.464.075 VND).



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	1.091.060.957.817	501.860.251.930
- Tập đoàn ZTE	1.012.588.064.895	710.376.633.067
- Công ty Nokia Solutions and Networks	180.253.266.225	251.983.032.911
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.414.174.282.801	1.350.501.134.655
	<u>3.698.076.571.738</u>	<u>2.814.721.052.563</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	1.142.186.184.777	1.797.203.935.504
- Tập đoàn ZTE	824.232.650.919	1.029.253.019.146
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	8.956.129.611	139.367.482.037
- Phải trả cho các đối tượng khác	209.801.678.913	253.996.922.011
	<u>2.185.176.644.220</u>	<u>3.219.821.358.698</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	432.217.919.036	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	189.990.643.935	189.757.643.935
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	114.565.051.564	116.789.391.856
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	111.864.895.177	121.805.730.530
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	5.641.640.377	31.692.110.648
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	419.897.919.036
	<u>916.667.828.223</u>	<u>947.448.529.425</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Viettel Cambodia	3.017.234.895	1.688.782.930
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	662.372.390	22.245.000
	<u>4.426.761.192</u>	<u>2.458.181.837</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.558.174.894	35.872.134.235	-	11.686.040.659
	47.558.174.894	35.872.134.235	-	11.686.040.659
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.065.544.480	1.065.544.480	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.406.684.397	61.082.662.556	57.343.967.374	7.145.379.579
Các loại thuế khác	416.664.280	850.879.389	1.130.391.344	137.152.325
	3.823.348.677	62.999.086.425	59.539.903.198	7.282.531.904
Trong đó:				
Phải thu	47.558.174.894			11.686.040.659
Phải trả	3.823.348.677			7.282.531.904

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	116.657.524.845	89.794.807.350
Lãi vay dự trả	65.247.705.191	47.760.857.128
Các khoản trích trước khác	1.644.501.831	120.451.567
	183.549.731.867	137.676.116.045

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	14.859.687.888	12.256.999.428
	14.859.687.888	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	118.191.502.933	124.320.002.647
	118.191.502.933	124.320.002.647

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê. Ngoài ra còn phản ánh khoản doanh thu cho thuê văn phòng với Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội ghi nhận theo năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	31.169.161.648	46.613.556.228
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	34.658.069.183	33.002.088.581
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.264.675.000	2.323.175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.754.950.296	25.280.747.162
	94.846.856.127	107.219.566.971

Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan
Công ty con

- Công ty TNHH Movitel	25.899.952.955	25.692.580.608
- Công ty Viettel Burundi S.A.	8.837.777.942	7.389.169.687
- Công ty TNHH Viễn thông Star	484.605.435	484.605.435
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	22.671.586	22.545.525
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482

Bên liên quan khác

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	38.452.006.181	53.315.632.625
	74.438.833.469	87.646.353.250

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	2.889.714.508.436	1.911.253.874.033	(1.844.414.322.489)	8.635.810.041	2.965.189.870.021	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	2.491.806.161.603	782.860.165.156	(1.818.638.876.458)	4.587.068.188	1.460.614.518.489	
	5.381.520.670.039	2.694.114.039.189	(3.663.053.198.947)	13.222.878.229	4.425.804.388.510	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	272.281.639.200	686.814.688.996	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	266.304.000.000	465.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Thả nổi	139.606.877.874	457.855.138.196	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Cố định	216.110.048.675	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	-	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	165.080.635.849	221.820.635.849	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	157.087.498.697	157.087.498.697	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Cố định	22.988.690.000	87.108.690.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	363.486.648.000	82.727.095.400	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	52.293.270.000	52.158.840.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	62.508.246.726	33.492.335.889	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	3.371.185.000	21.553.879.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Cố định	34.973.630.000	16.148.325.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	350.250.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Cố định	87.637.500.000	-	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	771.210.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
			2.965.189.870.021	2.889.714.508.436	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
	10.405.692.415.991	2.086.600.611.920	(1.818.638.876.458)	39.613.204.934	10.713.267.356.387	
	10.405.692.415.991	2.086.600.611.920	(1.818.638.876.458)	39.613.204.934	10.713.267.356.387	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 19)	2.491.806.161.603				1.460.614.518.489	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388				9.252.652.837.898	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh

doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.823.860.352.827	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	1.408.060.263.862	1.647.033.792.075	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.166.500.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	1.035.434.748.870	1.029.453.418.485	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	1.516.867.295.580	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	810.504.509.400	993.731.175.557	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	922.375.113.978	769.849.682.093	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	70.854.958.327	706.473.342.417	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.041.442.262.070	487.804.424.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Thả nổi	239.669.240.700	238.950.438.348	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	143.607.000.000	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	67.091.610.773	133.537.439.923	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Thả nổi	467.000.000.000	-	Tín chấp
			10.713.267.356.387	10.405.692.415.991	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.460.614.518.489	2.491.806.161.603
Trong năm thứ hai	2.676.612.131.773	2.028.266.794.207
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.576.040.706.125	5.885.619.460.181
Sau năm năm	-	-
	10.713.267.356.387	10.405.692.415.991
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.460.614.518.489	2.491.806.161.603
Số phải trả sau 12 tháng	9.252.652.837.898	7.913.886.254.388

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	58.759.943.353	39.659.081.414
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	535.834.984.228	515.197.101.963
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	477.075.040.875	475.538.020.549

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ trước	64,234,032,023	(351,838,772,322)	(287,604,740,299)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59,779,819)	-	(59,779,819)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	8,444,391,204	8,444,391,204
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(87,575,504,800)	(87,575,504,800)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài kỳ trước đã chuyển về trong kỳ	-	1,133,500,000	1,133,500,000
Số dư cuối kỳ trước	64,174,252,204	(429,836,385,918)	(365,662,133,714)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư đầu kỳ này	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ này	19.253.939.136	-	19.253.939.136
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	13.521.686.521	13.521.686.521
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(41.479.015.594)	(41.479.015.594)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài kỳ trước đã chuyển về trong kỳ	-	13.741.127.153	13.741.127.153
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(6.334.700.857)	(6.334.700.857)
Điều chỉnh khác	-	(86.979.488)	(86.979.488)
Số dư cuối kỳ này	58.759.943.353	(535.834.984.228)	(477.075.040.875)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ trước	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592	32.411.312.777.592
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	627.118.724.394	627.118.724.394	627.118.724.394
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	584.086.262.809	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-	-
Số dư đầu kỳ nay	22.438.112.000.000	1.795.144.481.980	1.795.144.481.980	8.766.235.935.818	32.999.492.417.798	32.999.492.417.798
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798	41.548.309.090.798
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	846.121.116.386	846.121.116.386	846.121.116.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	352.780.619.218	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-	-
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	2.147.925.101.198	9.755.476.013.102	42.341.513.114.300	42.341.513.114.300

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCD ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 352.780.619.218 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 52.917.092.884 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đơn vị		
USD	13.199.352	2.262.015
EUR	4.439	4.439

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	998.852.845.621	813.944.033.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.254.519.970	270.071.919.749
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.334.107.365.591	1.084.015.953.495
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	1.334.107.365.591	1.061.020.674.114
Bán hàng hóa	998.852.845.621	793.551.442.825
Công ty con	549.064.939.564	526.729.312.164
Công ty TNHH Viettel Cambodia	411.641.571.477	364.519.085.488
Công ty National Telecom S.A.	117.800.790.605	1.798.070.705
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	18.708.567.116	24.002.283.911
Công ty TNHH Viettel Tanzania	471.187.200	125.979.866.383
Công ty TNHH Movitel	442.823.166	-
Công ty Viettel Burundi S.A	-	10.743.372.367
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	(313.366.690)
Công ty liên kết	447.290.207.057	266.708.038.917
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	315.885.873.202	171.039.669.779
Công ty TNHH Viễn thông Star	131.404.333.855	95.668.369.138
Bên liên quan khác	2.497.699.000	114.091.744
Công ty TNHH Viettel Peru	322.299.000	114.091.744
Đối tượng khác	2.175.400.000	-
Cung cấp dịch vụ	335.254.519.970	267.469.231.289
Công ty con	230.814.022.021	241.479.780.596
Công ty TNHH Viettel Cambodia	115.034.362.518	97.224.597.380
Công ty TNHH Viettel Tanzania	45.456.134.397	37.955.646.641
Công ty TNHH Movitel	34.583.259.002	24.105.880.495
Công ty Viettel Burundi S.A.	27.976.723.587	34.651.990.328
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	7.763.542.517	22.533.813.665
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	25.007.852.087
Công ty liên kết	96.632.432.569	19.140.039.068
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	61.828.682.569	2.036.289.068
Công ty TNHH Viễn thông Star	34.803.750.000	17.103.750.000
Bên liên quan khác	7.808.065.380	6.849.411.625
Công ty TNHH Viettel Peru	-	6.849.411.625
Đối tượng khác	7.808.065.380	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	808.703.711.438	660.482.181.781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	320.924.185.295	273.026.645.769
	1.129.627.896.733	933.508.827.550

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.216.602.358	14.584.511.484
Chi phí nhân công	250.852.818.940	325.078.195.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.123.011.049	11.000.942.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.919.015.868	50.635.602.765
Chi phí khác bằng tiền	1.692.273.481	4.638.705.021
	414.803.721.696	405.937.957.261

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cho vay	498.006.853.410	239.509.401.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.095.590.971	184.415.980.634
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	326.466.148.217	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	231.468.926.176	91.155.700.375
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	152.937.382.299	273.321.560.958
	1.568.974.901.073	788.402.643.015

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 133.994.190.952 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	374.817.493.005	241.852.108.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.029.136.206	4.834.117.636
Chi phí tài chính khác	2.562.000.002	562.000.002
	385.408.629.213	247.248.225.659

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	411.359.427.410	(180.382.348.354)
Chi phí nhân công	63.977.089.459	93.156.101.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.123.011.049	11.000.942.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.387.506.988	21.642.339.987
Chi phí khác	3.911.875.839	5.160.513.440
	502.758.910.745	(49.422.451.198)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.053.066	4.055.613.817
	2.480.053.066	4.055.613.817

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	894.544.000	503.305.359
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	38.161.784.892	-
Các khoản khác	151.824.223	28.663.987
	39.208.153.115	531.969.346

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế nhà thầu	1.498.173.804	8.321.127.794
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	-	2.164.100.000
Các khoản khác	1.244.209.408	2.323.906.071
	2.742.383.212	12.809.133.865

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.131.007.081	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	13.741.127.154	1.133.500.000
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	35.742.275.863	18.441.598.354
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.614.410.098	19.575.098.354

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	919.272.546.810	724.751.216.163
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	67.608.432.595	42.221.956.008
Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(207.395.077.969)	(437.312.944.784)
Chuyển lỗ	(404.886.744.751)	-
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	(298.899.097)
Trừ: Lỗ xuất khẩu đã thực hiện	(765.385.986)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	647.160.000	898.361.237
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(360.095.590.971)	(184.415.980.634)
Công: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	96.269.695.679	-
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	(180.382.348.354)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	110.655.035.407	(34.538.639.461)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	110.655.035.407	(34.538.639.461)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.131.007.081	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	41.479.015.594	87.575.504.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	153.077.197	59.779.819
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(19.253.939.136)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(20.928.112.817)	(9.577.891.204)
Điều chỉnh khác	86.979.488	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.537.020.326	78.057.393.415

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC Ngân hàng SGBC Ecobank Standard Chartered	8.500.000.000 FCFA 9.000.000.000 FCFA 8.000.000.000 FCFA 10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014 11/06/2018 01/07/2016 23/03/2017	12/18/2018 11/06/2023 01/07/2020 3/25/2019	2.911.005.659 FCFA 5.631.543.558 FCFA 1.983.333.325 FCFA 2.478.922.148 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank Ngân hàng Tiên Phong Vietinbank Standard Chartered Ngân hàng NMB	15.000.000 USD 30.000.000 USD 10.000.000 USD 15.000.000 USD 6.000.000 TZH	Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016 23/11/2016 24/03/2017 01/02/2017 18/04/2018	9/19/2021 23/11/2021 3/24/2022 2/1/2020 4/18/2022	15.000.000 USD 30.000.000 USD 10.000.000 USD 7.226.557 USD 8.135.873.734 TZH

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 158 triệu USD (tương đương 3,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 356 triệu USD (tương đương 8,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	16.045.356.436	14.646.498.912
Trên 1 năm đến 5 năm	63.655.185.744	58.182.345.648
Trên 5 năm	18.566.095.842	32.550.972.552
	98.266.638.022	105.379.817.112

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.986.798.218	7.263.202.351

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Thành phố Hải Phòng.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 101 tỷ VND (kỳ trước: 690 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.


 Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng




 Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019
